

ĐẶC ĐIỂM CÁC NHÓM TỪ CHỈ SÔNG NƯỚC TRONG TIẾNG VIỆT Ở NAM BỘ

CHARACTERISTICS VOCABULARY IN VIETNAMESE RIVER IN SOUTH
TÁNG TẤN LỘC

(ThS; Đại học Tây Đô)

Abstract: South is home of the "river civilization", "civilized garden". The main natural condition of the land has much influence on cognitive psychology and human communication here. River water has an important role in physical life and spirit of the South. This is easily seen by using the words and the tone in bold cognitive rivers of the South.

Key words: characteristics vocabulary; cognitive rivers; South.

1. Dẫn nhập

Sông nước là đặc điểm nổi bật của môi trường tự nhiên ở Nam Bộ. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có viết: "Ở Gia Định, sông suối dọc ngang chằng chịt", "Đất Gia Định nhiều sông, kênh, cù lao, và bãi cát...", "Ở Gia Định, chỗ nào cũng có ghe thuyền hoặc dùng thuyền làm nhà ở, hoặc đi chơi, đi thăm người thân, chở gạo củi, buôn bán..." [1]. Cũng theo một số tài liệu xưa, những kênh đào Nam Bộ có tổng chiều dài khoảng 2.500km và các sông rạch tự nhiên khoảng 2.400km. Lê Bá Thảo ghi nhận "có 4.900km kênh đào. Như vậy, chỉ với khoảng 40.000km², tổng chiều dài kênh rạch ở Nam Bộ là gần 5000km" [7].

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là quê hương của "văn minh sông rạch", "văn minh miệt vườn" khá độc đáo. Bờ sông không đắp đê, lại bị cắt từng chặng ở ngã ba, ngã tư, muốn qua kinh rạch nhỏ thì phải bắc cầu, thường làm bằng một số loại cây sẵn có như tre, dừa, gòn, mù u,... Cầu tre còn được gọi là cầu khỉ (người qua cầu phải lan tay chân như con khỉ chuyền trên cây), cầu có nhịp giữa với khúc tre rời, để phòng trường hợp ghe có mũi quá cao, hoặc có cột buồm thì giờ khúc tre ở giữa lên cao, ghe qua rồi thì hạ khúc tre xuống.

Trong công cuộc khai phá và xây dựng miền đất mới của cư dân người Việt ở Nam Bộ, dưới tác động của thiên nhiên, con người càng có ý thức cải tạo thiên nhiên. Lập vườn là công việc lao động đầy sáng tạo của những người mở đất. Khác với vườn ở đồng bằng sông Hồng, vườn ở ĐBSCL rộng lớn, ở từng nơi vườn thường tập trung lại với nhau thành những không gian vườn

tự rộng lớn, mang lại hiệu quả kinh tế cao. "Huê lợi vườn nhiều gấp 50 lần huê lợi ruộng" và riêng tỉnh Bến Tre thì "trong tổng số diện tích 154.606 mẫu tây, có 16.500 mẫu vườn tược" [3, tr. 74]. Sự ra đời của miệt vườn không chỉ có ý nghĩa vật chất mà còn có ý nghĩa văn hóa, thể hiện khả năng ứng xử phù hợp của con người đối với thiên nhiên.

Sông nước có vai trò rất quan trọng trong đời sống văn hóa vật chất và tinh thần đối với người ĐBSCL. Dòng sông là đường giao thông huyết mạch, là nơi giao thương, lập chợ, cư dân có tập quán sinh sống trên sông, cất nhà ven sông (dân gian có câu "*nhất cận thị, nhị cận giang*" theo suy nghĩ của chúng tôi có lẽ cũng xuất phát từ tập quán này). Dòng sông chở nặng phù sa, mang nguồn nước tưới tiêu cho ruộng vườn, mang lại nhiều sản vật dồi dào, đặc biệt là các loài tôm cá.

2. Đặc điểm từ vựng về sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long

Theo Lý Tùng Hiếu "một trong những đặc trưng về từ vựng của tiếng Việt Nam Bộ gắn liền với thiên nhiên và văn hóa nơi đây chính là sự phong phú đến mức cực đại về các từ ngữ biểu thị đồng bằng sông nước. Từ vựng về sông nước nơi đây cũng bao gồm các nhóm từ ngữ như ở đồng bằng Bắc Bộ nhưng số lượng dồi dào hơn hẳn, vừa phản ánh môi trường sinh thái đặc thù vừa phản ánh kinh nghiệm, nhận thức sâu sắc của cư dân Nam Bộ về môi trường sinh thái đó" [2, tr. 53].

Dưới góc nhìn của ngôn ngữ học, chúng tôi tiến hành thống kê và phân loại các nhóm từ về sông nước (kể cả các từ chỉ thực thể có liên quan đến sông nước) vùng đồng bằng sông Cửu

Long. Bước đầu, chúng tôi nhận thấy có bảy đặc điểm sau đây:

2.1. Nhóm từ chỉ động vật sông nước

Nam Bộ là vùng đất khí hậu nhiệt đới với lượng mưa dồi dào, nền độ ẩm luôn ổn định. Nam

Bộ còn có hệ thống kênh rạch chằng chịt, diện tích rừng ngập mặn rộng lớn. Với những điều kiện thuận lợi như vậy, vùng đất này từ lâu đã trở thành môi trường sống lí tưởng cho các loài động vật, nhất là động vật sông nước.

Định danh khái quát	Định danh cụ thể
CÁ	<i>cá ba sa, cá bả trầu, cá bảy màu, cá bỏi, cá bỏi phệt, cá bông, cá bông lao, cá bông cát, cá bông chêm, cá bông dừa, cá bông mú, cá bông sao, cá bông thê, cá bông tượng, cá bông xê, cá buôi, cá chạch, cá chạch lấu, cá chêm, cá chép, cá chim, cá chổi, cá cóc, cá còm, cá cùm, cá dài áo, cá đại, cá dành, cá dầy, cá đuông, cá đen, cá đối, cá he, cá hên, cá heo (nước), cá hồ, cá hồng, cá hủ, cá hương, cá kèo, cá khoai, cá kìm, cá lạt, cá lép, cá leo, cá lia thia, cá lìm kìm, cá linh, cá liệt, cá lò tho, cá lóc, cá lòng tong, cá lòng tong bay, cá lù đầu, cá lười trâu, cá mè vinh, cá mè gà, cá móc, cá ngác, cá ngừ, cá nhái, cá nhám, cá nhạn, cá nhét, cá nóc mít, cá nước, cá ông (cá Voi), cá phé, cá phươn, cá rô, cá rô biển, cá rô dăm, cá rô đồng, cá rô mè, cá rô phi, cá rựa, cá sắt, cá sắt rần, cá sáu, cá tai tượng, cá tai tượng da beo, cá tên, cá thác lác (cá nạng hai), cá thu, cá tra, cá tràu, cá tràu cùm, cá tràu dô, cá trắng, cá trèn, cá trê, cá trê dừa, cá trê đĩa, cá trê nong, cá trê trắng, cá trê vàng, cá vồ (cá dô), cá vồ dêm, cá vược, cá xà, cá xù.</i>
TÔM	<i>tôm bạc, tôm càng, tôm càng xanh, tôm chám, tôm chỉ, tôm chấu, tôm chông, tôm chực, tôm cô, tôm cù, tôm đá, tôm đất, tôm gậy, tôm gọng, tôm hùm, tôm ket, tôm lóng, tôm lóng, tôm lửa, tôm lửa, tôm mắt tre, tôm quýt, tôm rần, tôm rồng, tôm sất, tôm sú, tôm thê, tôm tít, tôm tích, tôm tu, tôm vang.</i>
TÉP	<i>tép bạc, tép bầu, tép chỉ, tép chong, tép đất, tép mỏng, tép rong (tép chấu)</i>
CUA	<i>cua biển, cua càng, cua đá, cua đinh, cua đồng, cua đình, cua ghê, cua kinh, cua lột, cua lửa, cua sữa, cua tối trời.</i>
CHIM	<i>chim ăn giun, chim bánh ít, chim bẹ cát, chim bìm bịp lớn, chim bồ các, chim bông lao mây trắng, chim bông bông, chim bông chanh tai xanh, chim cà kheo, chim cáo già, chim chàì chàì, chim chàng bè, chim chàng nghịch, chim chấn chó, chim chàng bè, chim chiến chiến lớn, chim cổ rắn, chim cóc đen, chim cóc để, chim cóc để nhỏ, chim công cộc (công cộc), chim cu cuôm, chim cu xanh đầu xám, chim cú lợn lưng xám, chim cúm nùm, chim cuốc ngựa trắng, chim dang sen (dang ốc), chim dẻ quạt, chim diệc lửa, chim diệc xám, chim điều trắng, chim dòng dục, chim dô nách, chim điên điên, chim già dãi, chim heo, chim học trò, chim hút cô, chim hút mật hồng tím, chim két, chim kên kên, chim khoang cổ, chim lá rụng, chim lác nước, chim le nâu, chim le le, chim liểu liểu, chim mỏ cau, chim mỏ nhét, chim nhạn bụng trắng, chim nhạn ốc, chim nhát bông, chim nhát hoa, chim óc cau, chim quạch quạch, chim rẻ choắt, chim rẻ quạt java, chim rồng rộc, chim sả cá, chim sáo mỏ ngà, chim sáo nâu, chim se se, chim sẻ khoang cổ, chim sẻo, chim thầy bùa, chim thuyền chàì, chim tìm vịt, chim trau tràu (sa sả), chim trau ngực nâu, chim tu hú, chim ụt, chim vôi.</i>
CÒ	<i>cò bọ, cò bọ java, cò hương, cò lừa lũng, cò mau, cò ngành nhỏ, cò quắm, cò quắm đầu đen, cò răng, cò ruồi, cò trắng, cò xanh.</i>
RẦN	<i>rần bông súng, rần hồ, rần hồ đất, rần hồ hành, rần hồ mang, rần hồ mây, rần mái dầm, rần hồ ngựa, rần lục, rần nẹp (cạp) nia, rần nước, rần rì cá, rần rì voi, rần trung.</i>
ỐC	<i>ốc biển, ốc bu, ốc bu vàng, ốc dừa, ốc đặng, ốc gạo, ốc gấm, ốc ghi, ốc lác, ốc lồi, ốc len, ốc mọi, ốc móng tay.</i>
LOẠI KHÁC	<i>ba khía, ba ba, bụ tọt (bò tọt), cáy, cóc, còng còng, chêm chép, chàng hui, cóc bịch, còng lừa, dĩa trảng, đĩa, đĩa mén, đĩa trâu, ếch, ễnh ương, hà, hén, lươn, lịch, loăng quăng, ma da, mực, ngao, nghêu, ngỗng, nhái, nhái bầu, nòng nọc, rùa, rết, sò, thoi lồi, thoi lồi biển, thoi lồi vi, vịt,...</i>

Về nguồn gốc, trường từ vựng chỉ động vật sông nước chủ yếu có nguồn gốc thuần Việt. Bên

cạnh đó, cũng có một Bộ phận có nguồn gốc vay mượn từ nhiều ngôn ngữ khác: Hán Việt (cá xà, cá

bống *tương*, tôm *bạc*, rắn *lục*), Khmer (cá linh - *trây linh*, cá lỏ tho - *trây cần thô*, cá hô - *trây hô*,... và một số ngôn ngữ khác: cá *ba sa*, cò *bọ java*, chim rẻ *quạt java*...

2.2. Nhóm từ chỉ thực vật sông nước

Nam Bộ nói chung, ĐBSCL nói riêng là vùng đất "sông ngòi kinh rạch chằng chịt", là "văn minh sông nước miệt vườn". Dòng sông dường như chảy qua trước cửa mỗi nhà. Theo Trần Ngọc

Thêm, "ở tiểu vùng phù sa ngọt không chỉ nghề làm vườn mà cả nghề trồng lúa và các nghề khác cũng đều có điều kiện phát triển thuận lợi. Tiểu vùng phù sa ngọt cũng là nơi mang dấu ấn đậm nét của văn minh sông nước" [8, tr. 111]. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tri nhận về sông nước trong định danh từ ngữ chỉ thực vật sông nước của người dân nơi đây.

Định danh khái quát	Định danh cụ thể
LÚA	<i>lúa ba sao, lúa đen mỡ, lúa đuôi trâu, lúa éch vàng, lúa gầy xe, lúa hiền, lúa ho so, lúa lạ, lúa lỗ, lúa ma, lúa muộn, lúa nàng hương, lúa nâu, lúa nổi, lúa ráng mây, lúa sớm, lúa tàu lai, lúa trắng lựa, lúa trắng lớn, lúa thom, lúa trắng soi, lúa trắng tép, lúa xương rồng.</i>
CÂY	<i>cây bần, cây bình bát, cây bông bồng, cây bòn bôn, cây chiếc, cây chùm rọng, cây cóc kèn, cây dừa nước, cây dừa xiêm, cây dương xỉ, cây đay, cây điên điển, cây đưng, cây đước, cây gặt nai, cây gáo, cây gừa, cây họ nước, cây keo, cây lá họ, cây lác, cây lũng, cây mái dầm, cây mấm, cây môn, cây năng, cây nga, cây nghệ, cây ô rô, cây quao, cây ráng, cây sậy, cây sen, cây sú, cây tra, cây tràm, cây trâu bà, cây trường sinh (cây trường sanh), cây vẹt, cây xà bông,...</i>
CỎ	<i>cỏ bấc, cỏ ngọt, cỏ nước mặn, cỏ xước, cỏ ống,...</i>
RAU	<i>rau bọ, rau cần, rau cần đước, rau chay, rau chóc, rau cò, rau dừa, rau đắng, rau đắng hiền, rau lang, rau má, rau mã đề, rau mác, rau muống, rau muống biển, rau ngò om, rau ngổ, rau nhút, rau răm, rau trại,...</i>
LOẠI KHÁC	<i>ấu, bèo, bèo cám, bèo hoa dâu, bèo tai tượng, bông sen, bông súng, củ nèo (kèo nèo), giá, lá dứa, lục bình, rong biển, rong đá, rong đuôi chồn, rong nhót, rong mền,...</i>

Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, đặc điểm từ vựng chỉ thực vật có liên quan đến sông nước được tri nhận bởi các yếu tố: nguồn gốc (*lúa tàu lai, dừa xiêm*), hình dáng (*rong đuôi chồn, cây gặt nai, lúa đuôi trâu*), tính chất (*cỏ nước mặn, cỏ ngọt, rau đắng*), màu sắc (*lúa trắng lựa, lúa đen mỡ, lúa éch vàng, lúa nâu*),... và cách gọi tên khá lí thú theo kiểu "lúa hiền", "lúa nổi", "lúa ma" và có cả "lúa lạ" để chỉ loại lúa chưa có tên khoa học mà người Nam Bộ "bí" không biết phải gọi bằng tên gì.

2.3. Nhóm từ chỉ địa hình sông nước

Ở Nam Bộ, do điều kiện về mặt địa lí khá đặc thù đã tác động không nhỏ đến việc gọi tên địa

hình sông nước nơi đây. Về địa hình, "nét nổi bật của Tây Nam Bộ như một không gian địa lí liên kết liên tục nằm ở chỗ, đây là một đồng bằng phù sa ngọt lớn nhất nước do hệ thống sông Cửu Long bồi đắp. Với diện tích 40.518,5 km², Tây Nam Bộ được hình thành từ những trầm tích phù sa ngọt cổ, được bồi đắp dần qua những kỉ nguyên thay đổi mực nước biển, kéo theo sự hình thành những giồng cát chạy dọc theo ven bờ biển" [8, tr. 69]. Có thể thấy rõ nhất là *địa hình tự nhiên* và *địa hình nhân tạo* (cũng có khi là sự tổng hợp cả hai yếu tố tự nhiên và nhân tạo).

Địa hình tự nhiên	<i>ao, bãi, bàu, bờ, bung, bưng bình, búng, búng tàu, bưng, bưng biển, bưng trấp, cáp, cồn, củ lao, cửa, doi, đào, đầm, đìa, gành, gành, giồng, gò, hào, hòn, hồ, khe, lạch, lạng, lung, lòng chảo, mé, mô, mũi, mũi tàu, mương, ngành, ngánh, ngọn, rãnh, rạch, rọc, sông, suối, tắt, trũng, vịnh, vàm, xáng, vọt, vùng, xéo,...</i>
Địa hình nhân tạo	<i>bờ bao, bờ hồ, bờ kè, bờ mầu, hẻm, đập, kinh, vuông,...</i>
Địa hình vừa tự nhiên vừa nhân tạo	<i>mương, ao,...</i>

2.4. Nhóm từ chỉ phương tiện trên sông nước

Ở Tây Nam Bộ, đa phần nhà nào cũng có ghe xuồng riêng, không nhiều thì ít, có nhà đến đôi ba

chiếc. Ghe xuồng ở đây được ví như "xe cộ của người dân thành phố". Người ta đi chợ bằng đò, thăm viếng nhau bằng ghe xuồng. Vùng đất này

có hẳn dịch vụ *đò ngang* (chở khách qua sông) và *đò dọc* (chở khách đi huyện, tỉnh hay xa hơn).

Định danh khái quát	Định danh cụ thể
GHE	<i>Ghe bầu, ghe bầu nóc, ghe bầu lớn (ghè trường đà), ghe bắt mần, ghe be, ghe bè, ghe buôn, ghe cà vom, ghe cá, ghe cào, ghe Càn Đước, ghe câu, ghe cưa, ghe chài (ghè bóc chài), ghe chài lớn, ghe chài lồng, ghe chạp phô, ghe chèo, ghe chiến, ghe cui, ghe diêu, ghe dò, ghe đục, ghe đuôi tôm then trở, ghe guộc, ghe lê, ghe giàn, ghe hàng, ghe hàng bó, ghe hái, ghe hầu, ghe neo, ghe máy, ghe máy đuôi tôm, ghe khoải, ghe lái ngoài, ghe lồng (ghè hàn lồng), ghe lườn, ghe nan, ghe ngo, ghe rồi, ghe sam bu, ghe tam bản, ghe tam sắc, ghe thương hồ, ghe tôm, ghe trệt, ghe son, ghe sai, ghe vạch (ghè mò vạch), ghe vেম, ghe vợi, ghe xếp.</i>
XUỒNG	<i>xuồng ba lá, xuồng Bông, xuồng be chín, xuồng be mười, xuồng be tám, xuồng cui,...</i>
LOẠI KHÁC	<i>bè cá, bè thủy lục, cầu dừa, cầu bắc, cầu đúc, cầu khi, cầu mồng, cầu nước, cầu thang, cầu tiêu, cầu tiêu hầm, cầu tiêu máy, cầu tre, cầu ván, dóm, đôn dài, lù, lú, máy đuôi tôm, nỏ, ống trắm, tàu đò, tắc ráng, trái nôi, trại đáy, trại ghe, trệt, vô lái, xáng, xáng cạp, xáng múc (xúc), xáng thối,...</i>

Sự phân loại nêu trên trước hết dựa vào các tiêu chí khác nhau như cách thức di chuyển, nguồn gốc, hình dáng, cấu tạo, chức năng, và cả tính chất điển dạng của từng tiểu loại, cũng rất khác nhau. Có thể nói rằng, trong số các định danh vừa nêu, có sự xuất hiện hình thức định danh nhiều yếu tố vay mượn của người Khmer và người Hoa (Triều Châu) như *ghè cà vom*, *ghè chạp phô*, *ghè chài* (tuk pokchay hay pok chay), *ghè sam bu* (sampou)...

2.5. Nhóm từ chỉ hoạt động của con người trên sông nước

- Hoạt động của con người trên mặt nước: *bè bánh lái, bè bờ, bè cua, bè, cạp bờ, cạp bến, cào, cắm câu, cặm, câu giăng, câu nháp, câu thược, câu thả, câu rê, câu viên, chài, chạy đồng, chạy nỏ, chèo mái cuốc, chèo mái dài, chèo mái một, dậm cù, đánh cá, đập triều, đặt chà, đậu, đóng đáy, giăng lưới, hàng đáy, kéo trắm, khẳm, khẳm đừ, khẳm lừ, lộp, lù, lười chụp, kéo lưới, vó, lui ghe, neo, nỏ, nỏ-ngo, nỏ sào, rà cá, thả cá, trệt lái, trệt mũi,...*

- Hoạt động của con người trong nước: *cà hóp, cà hóp cà hóp, cà hụp, cà hụp cà hụp, cà ngoi, cà ngoi cà ngoi, chết chìm, chết hụp, chết ngộp, chết sinh, chết trôi, lặn, lặn đất, lặn hụp, lặn sáu, lội, lội qua lội lại, lội ruộng, mò, thả trôi, thả ngựa, trắm mình, trắm nghịch, trắm thủy, trắm nước, xỏ phèn,...*

2.6. Lối diễn đạt đậm chất sông nước đồng bằng

Ngôn ngữ học tri nhận không xem xét con người tách khỏi môi trường xung quanh, tách khỏi người khác mà như một chủ thể tương tác. Trên cơ sở đó, những tổng thể trải nghiệm được hình thành và các chủng loại trải nghiệm này không chỉ luôn được mở rộng mà còn thường xuyên được kiểm tra thông qua sự nhận hiểu của các thành viên trong một cộng đồng diễn ngôn. Hãy quan sát cách diễn đạt sau đây của người dân vùng sông nước đồng bằng: *anh em cột chèo, ăn như xáng múc mần như lục bình trôi, bắt cá hai tay, cá chột rìa, cá độ, cá cựa, cá rô rìa, cái đầu sặt rắn, câu độ, câu giò, câu khi, chụp ếch, chìm xuồng, chơi tới bến, chột qua sông, chữa lừa (khi uống rượu, bia), có giang, củ lao, cười mồm chum, dây sông, dầm xuồng bể, đi cầu, đồ lộp, đứng giữa hai dòng nước, ghe chài, hạng cá kèo, húp nước mắ, húp nước lèo, làng như cái đĩa, làm mắ, lặn húp, (uống) lấy ngót (uống ly rượu đầu tiên sau buổi nhậu hôm trước), lép như con tép, lớn thuyền lớn sóng, mát cả chì lẫn chài, mò tôm, mũi đại lái chịu đòn, ngồi kiểu nước lự, nhám môi cắn lưỡi, nháp môi, nhậu, neo, ngấm tôm, phá mồi, rế điên điên, rộng (rộng), quấy, quấy nát nước, quắc cần câu, râu cá chột, thả con tép bắt con tôm, tép lặn tép lội, tép rong tép riu, thôi lòi đeo bập dừa, trút lộp, sắc kẹo, vô khăm, vượt đuôi lươn, vượt cạn, xuồng ba lá, lên bờ xuồng ruộng, đồ hầm nháy, thừa*

nước đục thả câu, đục nước béo cò, còn nước còn tát, còn tát còn nước, nước tới chum (chăn) mới nháy, tức nước vỡ bờ, lươn chệch, ồm như khô cá lẹp, chân ướt chân ráo, chân lấm tay bùn, ướt như chuột lột, té giếng (sông, hồ, ao, ruộng, đĩa...), lẹ như con tép, côm như hến, ngang như cua, dai như đĩa, chìm sa cá lặn, chậm như rùa, dính như sam, đi biển mò côi, hàng tôm hàng cá, nước mắt cá sấu, giận cá chém thớt, cá mè một lứa, như cá gặp nước, cá chép hóa rồng, mò kim đáy biển, cá lớn nuốt cá bé, cá ăn kiến kiến ăn cá, nước mặn đồng chua, nước đổ đầu vịt, nước đổ lá môn (khoai...), tát nước vào mặt, đi bắt cá hôi (dơ bẩn, sinh lầy), hai lúa, tát nước theo mưa...

Để nhận thấy rằng, trong tiếng Việt toàn dân, khi gọi ai đó là *hũ chìm*, cảm nhận bình thường, không khó khi giải mã nó bởi nó đã trở thành ngữ nghĩa phổ biến của nhiều vùng. Tuy nhiên, khi nói *Anh Hai* là chiếc xuồng ba lá, *anh Ba* là chiếc ghe chài, nếu không phải là người Nam Bộ, người ĐBSCL với một tri thức nền xuồng ba lá là người có *từ lượng thấp*, uống ít, mau say nhưng mau tỉnh, chẳng hạn: Gặp xuồng ba lá nên có mấy li mà đã ngủ rồi [11, tr. 1834]; ghe chài là người có *từ lượng cao*, uống nhiều, lâu say, lâu tỉnh thì dễ hiểu được chúng là điều không phải dễ dàng.

2.7. Định danh nước trong tiếng Việt Nam Bộ

2.7.1. Mô hình: X + nước

Ao nước, ầm nước, bát nước, bầu nước, bình nước (bình thủy nước), bụm nước, ca nước, cân nước, cẩu nước, chai nước, chậu nước, chén nước, chĩnh nước, cốc nước, đầm nước, đập nước, đĩa nước, gánh nước, gáo nước, gàu nước, giếng nước, hầm nước, hồ nước, hóp nước, húp nước, hứng nước, khe nước, lạch nước, lọ nước, lu nước, ly nước, lít nước, mương nước, ngãnh nước, ngánh nước, ngum nước, nôi nước, ngòi nước, phá nước, phích nước, rạch nước, ruộng nước, sân nước, thau nước, thìa nước (muỗng nước), tô nước, trũng nước, vũng nước,...

(1) Vật chứa liên quan gián tiếp đến Bộ phận cơ thể con người: tay (bụm nước), miệng (hóp nước, húp nước, hứng nước, ngum nước),...

(2) Vật chứa là dụng cụ nhân tạo: ầm nước, bát nước, bình nước, chai nước, chĩnh nước, gàu nước, lít nước, lu nước, phích nước, thìa nước,...

(3) Vật chứa là sự vật tự nhiên hay nhân tạo: ao nước, hồ nước, ngòi nước, vũng nước, ruộng nước, rạch nước, mương nước, giếng nước,...

2.7.2. Mô hình: nước + X

Nước ầm, nước bực, nước biển, nước bò, nước bọt, nước bồi, nước cam, nước cạn, nước cái, nước cất, nước cốt, nước chế, nước chanh, nước chảy, nước chày, nước chân, nước chè, nước chụp, nước chum, nước chìm, nước cốt, nước com, nước cứt, nước dảo, nước đá bào, nước đầy, nước đãi, nước đục, nước đổ, nước đồng, nước đùng, nước giục, nước kém, nước kênh, nước kiệt, nước lạnh, nước lãn, nước lèo, nước lên, nước lênh, nước lợ, nước lạt, nước lớn, nước lụt, nước lưng, nước mát, nước màu, nước mắt, nước mặn, nước mía, nước muối, nước đường, nước tương, nước mắt, nước miếng, nước mũi, nước nạp, nước ngáp, nước ngược, nước nháy, nước nhĩ, nước nhúng, nước nóng, nước nội, nước nôi, nước nếp, nước phong tên, nước quay, nước rạch, nước rặc, nước rằm, nước rêu, nước ròng, nước rọt, nước rông, nước rút, nước sát, nước sắt, nước son, nước sông, nước suối, nước súp, nước thánh, nước trong, nước trôi, nước thốt nốt, nước ương, nước vận, nước xiết, nước xoáy, nước xuôi, nước xuống, nước vãi, nước jave,...

(1) X là Bộ phận cơ thể của con người hoặc có liên quan đến chúng: nước mắt, nước mũi, nước miếng, nước bọt, nước đãi, nước ối, nước vãi,...

(2) X là các từ ngữ chỉ sở thuộc: nước suối, nước sông, nước kênh, nước rạch, nước rêu, nước đồng,...

(3) X là hoạt động, trạng thái, tính chất của nguồn nước:

- nước chảy, nước lên, nước xuống, nước nôi, nước chìm, nước đùng, nước nháy, nước lãn, nước bò, nước trôi,...

- nước mát, nước lạnh, nước ầm, nước nóng, nước đầy, nước lưng, nước cạn, nước đục, nước trong,...

- nước javel, nước mềm, nước cất, nước muối, nước súp,...

- nước ngọt, nước mặn, nước lợ, nước lạt, nước chè, nước hai,...

- nước bạc, nước ché, nước lữ, nước cam, nước trà, nước chanh, nước mía, nước thốt nốt...

Bên cạnh cách tri nhận theo mô thức: *vật chứa (nhân tạo hay tự nhiên) + vật được chứa là nước*, kiểu như: lu nước, lạch nước, ghè nước,... cho thấy tính thích nghi của nước và một số hoạt động, tính chất, trạng thái của nó như: *lên/xuống, đầy/vơi, đục/trong, lớn/ròng, nổi/chìm, bơi/lặn/lội, ngập...* làm miền nguồn để phóng chiếu lên miền đích trong nhiều phạm trù tinh thần rất phổ biến trong tiếng Việt. Rõ ràng, người Nam Bộ phân loại nước rất chi tiết và có phần khác lạ hơn so với người dân ở các vùng miền khác của đất nước. Bên cạnh 117 kết hợp quen thuộc [4], để định danh loại *chất lỏng không màu, không mùi tồn tại trong tự nhiên*, theo khảo sát trong quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, có trên 30 ngữ đoạn định danh nước có nét riêng của phương ngữ.

Trong hai mô hình vừa trình bày ở trên, chúng tôi đặc biệt chú ý mô hình 2 ($X + \text{nước}$), đây là cách phóng chiếu theo *thang độ nhân tính* (human scale) để nhận diện nước, kiểu như: *nước đứng, nước nằm, nước bò, nước nhảy, nước lăn, nước chạy, nước thơm, nước quau, nước cà từng...* như cách nói khá phổ biến của người Nam Bộ hiện nay. Theo Trịnh Sâm, "điều này có thể giải thích được, sông nước vốn là một thực thể liên tục, nhưng để đạt được một mục đích nào đó, con người phải áp đặt một ranh giới nhân tạo làm cho chúng phân lập, riêng lẻ như chính sự hiện hữu của con người cá thể trên một mặt phẳng. Và trong trường hợp này, không gì thích hợp hơn là dùng trải nghiệm về đặc điểm, về hoạt động của chính con người chúng ta gán cho sông nước" [6, tr. 6].

3. Kết luận

Nam Bộ là vùng đất sông nước, ruộng vườn. Sông rạch chằng chịt gắn bó bao đời với sinh hoạt, chi phối đời sống kinh tế cũng như đời sống tinh thần của con người. Khảo sát *Đặc điểm từ vựng về sông nước trong tiếng Việt Nam Bộ*, chúng tôi muốn nhấn mạnh tác động của thiên nhiên đến môi trường sống, đến tính cách, tâm lý của con người và tính cách, tâm lý đó sẽ ảnh hưởng đến cách sử dụng ngôn từ đặc trưng của mỗi vùng miền.

Ở Nam Bộ, hầu hết đều có con sông chảy qua trước cửa mỗi nhà. Do vậy, số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng liên quan đến sông nước vì vậy vô cùng phong phú, là nguồn đóng góp của phương ngữ Nam Bộ vào ngôn ngữ toàn dân, chẳng hạn như: rạch, xẻo, con lươn, búng bình, tắt, rông, vằm, lung, lảng, bung, bầu, củ lao, cồn, giồng...; nước lớn, nước ròng, nước rông, nước nổi, nước kém, nước đứng, nước nhùng, nước ương...; ghe tam bản, xuồng ba lá, vỏ lãi, tắc ráng... Những từ ngữ này là lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân vùng đất này, là yếu tố cấu tạo của nhiều địa danh mà còn phản ánh bối cảnh sáng tác của những câu hò, điệu hát dân gian và là mảnh đất tốt để các văn nghệ sĩ khai thác trong các sáng tác của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới (2004), *Gia Định Thành thông chí*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.
2. Lý Tùng Hiếu (2010), *Ngôn ngữ văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp Tp.HCM.
3. Sơn Nam (1992), *Văn minh miệt vườn*, Nxb. Văn hóa.
4. Nguyễn Thị Thanh Phụng (1997), *Tìm hiểu từ ngữ sông nước trong đời sống văn hóa Việt Nam*, Trường ĐH KHXH và NV Tp.HCM.
5. Trịnh Sâm (2011), *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 12.
6. Trịnh Sâm (2013), *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận của người Nam Bộ*, Tạp chí Khoa học (KHXH và NV), Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM, Số 46.
7. Lê Bá Thảo (1989), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb Khoa học kỹ thuật.
8. Trần Ngọc Thêm (chủ biên), (2013), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ.
9. Đỗ Lai Thúy (2010), *Đồng bằng sông Cửu Long: ứng xử với đất và nước*, Kỷ yếu Hội thảo Văn hóa phi vật thể người Việt miền Tây Nam Bộ.
10. Huỳnh Công Tín (2006), *Cảm nhận bản sắc Nam Bộ*, Nxb Văn hóa thông tin.
11. Huỳnh Công Tín (2010), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-12-2013)